

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về danh nghiệp khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 20/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước thành phố giai đoạn 2012 - 2015, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 54/TTr-SKHCN ngày 08/8/2013, ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 207/STC-VX ngày 27/02/2013; của Sở Nội vụ tại Công văn số 190/SNV-TCBM ngày 29/01/2013 và Công văn số 801/SNV-TCBM ngày 10/5/2013.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Hải Phòng với những nội dung sau:

I. Tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế:

1. Tên gọi:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 240 Văn Cao, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

2. Vị trí, chức năng:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Hải Phòng (gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; hoạt động theo Khoản 4, Điều 4, Nghị định 115/2005/NĐ-CP sửa đổi của Chính phủ;

- Trung tâm có chức năng lưu giữ, bảo quản chuẩn đo lường cao nhất của địa phương, thực hiện các hoạt động dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo; kiểm nghiệm, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hoá; tư vấn, đào tạo và cung ứng các dịch vụ kỹ thuật; tư vấn, giám sát, chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực và phạm vi được công nhận; thực hiện các dịch vụ công khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Nhiệm vụ:

3.1. Các hoạt động dịch vụ về đo lường:

- Quản lý hệ thống chuẩn đo lường cao nhất của thành phố;
- Kiểm định các loại phương tiện đo thuộc danh mục bắt buộc kiểm định; kiểm định phương tiện đo phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và các hoạt động công vụ khác;
- Đánh giá kỹ thuật đo lường;
- Hiệu chuẩn, hiệu chỉnh các loại phương tiện đo cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài thành phố;
- Đánh giá, thử nghiệm về đo lường.

3.2. Các hoạt động dịch vụ về chất lượng:

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm phục vụ công tác kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định và các loại sản phẩm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra ...;
- Thẩm định, giám định kỹ thuật, chất lượng theo các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức cá nhân khi có yêu cầu;
- Thẩm định, giám định kỹ thuật chất lượng, chủng loại, sản phẩm hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp;
- Chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực và phạm vi được phép chứng nhận theo quy định của pháp luật;

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho các cá nhân, các tổ chức trong và ngoài thành phố;

- Tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho các đơn vị.

3.3. Các hoạt động dịch vụ về tiêu chuẩn:

- Chứng nhận các sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Tư vấn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, hợp chuẩn, hợp quy cho các tổ chức, cá nhân;

- Dịch vụ ứng dụng mã số mã vạch.

3.4. Hoạt động dịch vụ khác:

- Tư vấn, lập hồ sơ mời thầu, giám sát, lắp đặt bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị kỹ thuật, thiết bị đo lường, thử nghiệm;

- Tư vấn, đào tạo về nghiệp vụ, chuyên môn, kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá cho các tổ chức, cá nhân;

- Liên doanh, liên kết sản xuất, cung ứng trang thiết bị và dịch vụ kỹ thuật đo lường, thử nghiệm với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;

- Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn lao động;

- Thẩm định, giám định công trình xây dựng;

- Thẩm định, giám định chất lượng dự án đầu tư cho các tổ chức, cá nhân...

3.5. Nhiệm vụ khác:

- Thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí và các khoản thu dịch vụ kỹ thuật khác theo đúng quy định của pháp luật;

- Quản lý viên chức, lao động hợp đồng và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục Trưởng Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng giao.

4. Tổ chức bộ máy, biên chế:

4.1. Tổ chức bộ máy:

a) Lãnh đạo Trung tâm:

Trung tâm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc. Giám đốc và các Phó Giám đốc được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định. Giám đốc là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm; Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc chỉ đạo, điều hành một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và Chi cục Trưởng về nhiệm vụ được phân công.

b) Các phòng nghiệp vụ chuyên môn:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp

- Phòng Kiểm định Hiệu chuẩn
- Phòng Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa
- Phòng chứng nhận sản phẩm
- Phòng Nghiệp vụ thị trường

4.2. Biên chế:

- Trung tâm được tự chủ về biên chế theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ. Căn cứ vào tính chất, khối lượng công việc và khả năng tài chính, Giám đốc Trung tâm bố trí, sử dụng biên chế theo yêu cầu nhiệm vụ được giao;

- Ngoài ra, tùy theo yêu cầu công việc, Giám đốc Trung tâm quyết định việc sử dụng lao động hợp đồng, cán bộ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đội ngũ công tác viên.

II. Cơ chế hoạt động:

Trung tâm hoạt động theo quy định tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định 115/2005/NĐ-CP sửa đổi của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và các văn bản có liên quan. Cụ thể:

1. Tự chủ về xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

1.1. Về xác định nhiệm vụ:

Hàng năm trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, Trung tâm chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động như sau:

- Nhiệm vụ sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của nhà nước, gồm:

+ Nhiệm vụ do Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng giao trực tiếp (thực hiện theo phương thức ký hợp đồng dịch vụ);

+ Các chương trình, đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Nhà nước thông qua tuyển chọn, xét chọn.

- Nhiệm vụ khác, gồm:

+ Hoạt động dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo; kiểm nghiệm, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hoá; tư vấn, đào tạo và cung ứng các dịch vụ kỹ thuật; tư vấn, giám sát, chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực và phạm vi được công nhận; các dịch vụ công khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

1.2. Trung tâm tự quyết định biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu.

1.3. Giám đốc Trung tâm được quyền:

- Ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ;

- Trực tiếp mời các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đến làm việc, trao đổi khoa học, tham gia quản lý và chủ trì các nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật; được quyết định mức lương thuê chuyên gia tùy theo nguồn tài chính của đơn vị;

- Trên cơ sở quy định của pháp luật, Giám đốc Trung tâm được quyền ký quyết định cử cán bộ, viên chức thuộc quyền quản lý của đơn vị đi công tác chuyên môn, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài;

- Được mở tài khoản tại ngân hàng để thực hiện các giao dịch đối với hoạt động dịch vụ theo quy định;

- Quyết định việc đầu tư phát triển từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

2. Tự chủ về tài chính và tài sản:

2.1. Nguồn kinh phí hoạt động:

a) Kinh phí từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm:

+ Nhiệm vụ chuyên môn do Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng giao.

+ Đề tài, dự án, đề án khoa học và công nghệ thông qua tuyển chọn, xét chọn.

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; đối ứng dự án; kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ: bao gồm thu từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm.

c) Nguồn kinh phí khác: bao gồm khấu hao tài sản cố định; thu thanh lý tài sản được để lại theo quy định; vốn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2.2. Sử dụng kinh phí:

a) Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ:

- Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong đơn vị; bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chính trị, chuyên môn, duy trì hoạt động thường xuyên và tăng cường hiệu quả của công tác quản lý trên nguyên tắc dân chủ, công bằng, công khai, phân phối theo lao động và trách nhiệm của từng vị trí công tác;

- Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

b) Sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước:

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm:

+ Nhiệm vụ chuyên môn do Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng giao: Hàng năm, Trung tâm lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ký hợp đồng dịch vụ để triển khai. Việc sử dụng và thanh quyết toán theo cơ chế hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ;

+ Đề tài, dự án, đề án khoa học và công nghệ thông qua tuyển chọn, xét chọn: Ký hợp đồng thực hiện theo quy định.

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; đối ứng dự án; kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định: Hàng năm, Trung tâm lập dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp từ ngân sách nhà nước; việc sử dụng và thanh quyết toán theo quy định. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đối ứng dự án được phê duyệt, cấp và thực hiện theo quy định.

c) Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ: Trung tâm được tự chủ sử dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

d) Nguồn kinh phí khác: Khấu hao tài sản cố định; thu thanh lý tài sản được để lại nhập vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định; vốn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có): sử dụng theo quy định của pháp luật.

đ) Về chi tiền lương, tiền công: Trung tâm có trách nhiệm bảo đảm chi trả tiền lương, tiền công không thấp hơn mức tiền lương, tiền công theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương (nếu có) do Nhà nước quy định đối với cán bộ, viên chức và người lao động. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động tài chính của đơn vị và năng lực, trình độ của người lao động, mức chi trả tiền lương, tiền công thực tế có thể cao hơn mức Nhà nước quy định.

e) Về trích lập các quỹ: Hàng năm, sau khi trang trải tất cả các khoản chi phí hợp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại, Trung tâm được trích lập các quỹ, gồm: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKH-CN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

g) Về chi thu nhập tăng thêm: Số dư kinh phí còn lại sau khi đã trừ tất cả các khoản chi và trích lập quỹ theo quy định, Trung tâm được tự quyết định việc sử dụng để chi tăng thêm thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2.3. Về tài sản:

- Được ngân sách nhà nước cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định theo dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Được giao quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước theo quy định của pháp luật; được sử dụng số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu thanh

lý tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước bổ sung vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị;

- Việc giao quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ. Sau khi có Quyết định giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng, tính hao mòn, tính khấu hao tài sản cố định được giao.

3. Tự chủ về tổ chức bộ máy và cán bộ

- Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy và quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc; quyết định thành lập, sáp nhập và giải thể các tổ chức trực thuộc trên cơ sở tự cân đối nguồn lực để đảm bảo cho hoạt động của đơn vị;

- Giám đốc Trung tâm có quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó của các đơn vị trực thuộc và chịu trách nhiệm về quyết định đó; lựa chọn và trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm các Phó Giám đốc Trung tâm. Trình tự, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành;

- Trên cơ sở số lượng biên chế cần thiết, Giám đốc Trung tâm xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng, quản lý viên chức thực hiện theo các quy định hiện hành;

- Ngoài số lượng biên chế, tùy theo yêu cầu công việc, Giám đốc Trung tâm quyết định việc sử dụng lao động hợp đồng, cán bộ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đội ngũ công tác viên.

4. Về hoạt động sản xuất kinh doanh và các cơ chế, chính sách ưu đãi:

- Được phép đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

III. Tài sản :

- Tổng giá trị tài sản cố định được giao quản lý và sử dụng khi đổi mới là: **6.767. 277. 089 đồng** (sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bảy ngàn, không trăm tám mươi chín đồng).

(chi tiết theo Danh mục tài sản cố định giao cho Trung tâm kèm theo Quyết định này)

IV. Nhân lực:

- Tổng số nhân lực được giao khi đổi mới: 27 người

(chi tiết theo Danh sách trích ngang kèm theo Quyết định này).

Trong đó:

+ Lao động trong biên chế: 15 người

+ Lao động hợp đồng ngoài biên chế: 12 người

- Phương án sắp xếp bố trí lại nhân lực của Trung tâm khi đổi mới:
- + Ban Giám đốc: 2 người
- + Phòng Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa: 6 người
- + Phòng Kiểm định hiệu chuẩn: 7 người
- + Phòng nghiệp vụ thị trường: 5 người
- + Phòng chứng nhận sản phẩm: 3 người
- + Phòng Hành chính - Tổng hợp: 4 người

V. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Quyết định này.

VI. Định hướng hoạt động năm 2013-2020:

1. Thực hiện những nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước:

- Quản lý tốt hệ thống chuẩn đo lường cao nhất của thành phố. Kiểm định các loại phương tiện đo thuộc danh mục bắt buộc kiểm định; kiểm định phương tiện đo phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và các hoạt động công vụ khác. Đánh giá kỹ thuật đo lường;

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm phục vụ công tác kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu theo qui định và các loại sản phẩm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

2. Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ :

- Hiệu chuẩn, hiệu chỉnh các loại phương tiện đo đã được công nhận khả năng cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài thành phố. Đánh giá, thử nghiệm về đo lường (phương tiện đo);

- Tham gia thẩm định, giám định kỹ thuật chất lượng theo các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức cá nhân khi có yêu cầu. Thẩm định, giám định kỹ thuật chất lượng, chủng loại, sản phẩm hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp. Chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực và phạm vi được phép chứng nhận theo quy định của pháp luật. Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho các cá nhân, các tổ chức trong và ngoài thành phố. Tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho các đơn vị;

- Chứng nhận các sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Tư vấn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, hợp chuẩn, hợp quy cho các tổ chức, cá nhân. Dịch vụ ứng dụng mã số mã vạch;

- Tư vấn, lập hồ sơ mời thầu, giám sát, lắp đặt bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị kỹ thuật, thiết bị đo lường, thử nghiệm. Tư vấn, đào tạo về nghiệp vụ, chuyên môn, kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm hàng hoá cho các tổ chức, cá nhân. Liên doanh, liên kết sản xuất, cung ứng trang thiết bị và dịch vụ kỹ thuật đo lường, thử nghiệm với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn lao động. Thẩm định, giám định công trình xây dựng. Thẩm định, giám định chất lượng dự án đầu tư cho các tổ chức, cá nhân...

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tiến hành đổi mới theo Đề án được phê duyệt.

- Giám đốc Trung tâm Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản, tài chính, nhân sự được giao và tổ chức hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nội vụ, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- CPVP;
- CV: GD, TC, NC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đan Đức Hiệp

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

(kèm theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND, ngày 12/9/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Họ và tên	Tuổi	Chức vụ, đơn vị	Trình độ	Biên chế	Hợp đồng
1	Nguyễn Diệp Dũng	40	Giám đốc Trung tâm	Thạc sỹ- tự động hóa	x	
2	Nguyễn Thành Liêm	41	Phó Giám đốc Trung tâm	Thạc sỹ- khai thác bảo trì tàu thủy	x	
3	Đặng Ngọc Tôn Quyên	42	Phó trưởng phòng phòng Kiểm nghiệm sản phẩm hàng hóa	Kỹ sư - Hóa	x	
4	Lê Huy Hoàng	37	Phó trưởng phòng phòng Kiểm nghiệm sản phẩm hàng hóa	Cử nhân - Tin học	x	
5	Đinh Văn Sơn	53	Chuyên viên phòng Kiểm nghiệm sản phẩm hàng hóa	Cử nhân - Tin	x	
6	Đào Lộc Vân	40	Chuyên viên phòng Kiểm nghiệm sản phẩm hàng hóa	Kỹ sư - Hóa	x	
7	Nguyễn Mạnh Tuấn	32	Chuyên viên phòng Kiểm nghiệm sản phẩm hàng hóa	Cử nhân - Sinh học	x	
8	Ngô Thu Trang	30	Chuyên viên phòng Kiểm nghiệm sản phẩm hàng hóa	Kỹ sư - Hóa dầu	x	
9	Đào Cao Bằng	35	Phó trưởng phòng phòng Kiểm định hiệu chuẩn	Kỹ sư - Điện	x	
10	Đồng Đức Thắng	33	Phó trưởng phòng phòng Kiểm định hiệu chuẩn	Kỹ sư - Máy	x	
11	Cao Thị Vân	45	Kiểm định viên – Phòng kiểm định hiệu chuẩn	Kỹ sư - Điện	x	
12	Lê Quang Lưu	58	Kiểm định viên – Phòng kiểm định hiệu chuẩn	Kỹ sư - Cơ khí	x	
13	Nguyễn Đình Nghĩa	55	Kiểm định viên – Phòng kiểm định hiệu chuẩn	Trung cấp - Cơ khí	x	
14	Nguyễn Tiến Dũng	40	Kiểm định viên – Phòng kiểm định hiệu chuẩn	Kỹ sư - Điện tự động		x
15	Nguyễn Văn Mạnh	29	Kiểm định viên – Phòng kiểm định hiệu chuẩn	Cao đẳng- Công nghệ thông tin		x
16	Phạm Văn Dũng	30	Kiểm định viên – Phòng kiểm định hiệu chuẩn	Kỹ sư - Điện tự động hóa		x
17	Cao Xuân Dũng	34	Trưởng phòng phòng nghiệp vụ thị trường	Kỹ sư - Đo lường Điện	x	
18	Đào thị Lý	25	Chuyên viên phòng nghiệp vụ thị trường	Cử nhân - Khoa học môi trường		x

				môi trường		
19	Đào Vân Đạt	25	Chuyên viên phòng nghiệp vụ thị trường	Cử nhân - Ngoại ngữ		x
20	Hoàng Việt Anh	25	Chuyên viên phòng nghiệp vụ thị trường	Kỹ sư - Công nghệ sinh học		x
21	Đỗ Mạnh Tùng	23	Chuyên viên phòng nghiệp vụ thị trường	Cử nhân - Kinh tế quốc tế		x
22	Nguyễn Thị Thu Phương	37	Phó trưởng phòng hành chính tổng hợp – phụ trách kế toán	Cử nhân - Quản trị tài chính kế toán		x
23	Bùi Thu Trang	38	Phó trưởng phòng hành chính tổng hợp	Bác sỹ - Thú y	x	
24	Nguyễn Thị Nga	27	Chuyên viên – Phòng hành chính tổng hợp	Cử nhân - Quản trị doanh nghiệp		x
25	Đỗ Thị Liễu	24	Chuyên viên – Phòng hành chính tổng hợp	Cao đẳng - Kế toán		x
26	Nguyễn Thu Ngọc	25	Chuyên viên – Phòng hành chính tổng hợp	Cử nhân - Quản trị doanh nghiệp		x
27	Nguyễn Văn Đăng	40	Lái xe	12/12		x
	Tổng số nhân lực				15	12

DANH MỤC
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH GIAO CHO TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG

(kèm theo Quyết định số 1465 /QĐ-UBND, ngày 12 / 9 /2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên, ký hiệu, quy cách tài sản cố định	Số hiệu tài sản cố định	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Hao mòn (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
	Tài sản đang sử dụng còn khấu hao			9 608 663 885	2 841 386 796	6 767 277 089
1	Máy HP Scanjet G4050 PHTO	01_2012		5 954 545	0	5 954 545
2	Bộ máy vi tính Đông Nam á	02_2012		8 454 545	0	8 454 545
3	Bộ máy tính Đông Nam á	03_2012		8 727 273	0	8 727 273
4	Bộ máy tính Đông Nam á	04_2012		8 727 273	0	8 727 273
5	Bộ máy tính Đông Nam á	05_2012		8 727 273	0	8 727 273
6	Bộ máy tính Đông Nam á	06_2012		8 727 273	0	8 727 273
7	Bộ máy tính Đông Nam á	07_2012		8 727 273	0	8 727 273
8	Bộ máy tính Đông Nam á	08_2012		8 727 273	0	8 727 273
9	Máy chiếu Sony Ex175	09_2012		23 181 818	0	23 181 818
10	Máy photocopy Sharp	10_2012		29 545 455	0	29 545 455
11	Máy lắc	H5.3-M1-15		7 695 000	5 386 500	2 308 500
12	Máy đo suất liều tia X, Gamma - DR1897	H3.6-M1-6		12 757 485	1 275 749	11 481 737
13	Thiết bị đo điện trở cách điện 2500V-3121	H5.7-M1-8		13 175 565	1 317 557	11 858 009
14	Máy nghiền cao tốc	H5.6-M1-24		14 033 000	9 823 100	4 209 900
15	Cân điện tử DI-691	H3-H3.1-M213		14 227 510	12 804 759	1 422 751
16	Đồng hồ đo điện vạn năng-Fluke87	H5.7-M2-5		14 848 860	1 484 886	13 363 974
17	Áp kế mẫu	H3-H33-M2 -42		16 488 333	3 297 667	13 190 666
18	Áp kế mẫu	H3-H33-M2 -44		16 488 333	3 297 667	13 190 666
19	Áp kế mẫu	H3-H33-M2 -43		16 488 334	3 297 667	13 190 667
20	Cân phân tích điện tử hiện số (SCIENTECH)	H5.2-M1-18		18 708 984	13 096 289	5 612 695

20	Cân phân tích điện tử hiện số (SCIENTECH)	H5.2-M1-18		18 708 984	13 096 289	5 612 695
21	Thiết bị đo tiếng ồn	H5.6-M1-21		25 647 678	23 082 910	2 564 768
22	Tủ bảo quản thực phẩm-SR-F64M (Hoặc cao hơn)	H5.3-M1-21		26 061 750	2 606 175	23 455 575
23	- 15 Cân phân tích điện tử hiện số(Scientech)	H5.2-M1-17		26 727 120	18 708 984	8 018 136
24	Hộp trở thập phân ZX F5279C	H3.2-M2-43		29 215 200	20 450 640	8 764 560
25	Công tơ mẫu điện tử	H3.2-M1-26a		33 000 000	16 500 000	16 500 000
26	Đồng hồ áp suất			33 268 000	26 614 400	6 653 600
27	Bộ que thử chống chạm vào vật mang điện-P10.14	H5.7-M2-6		33 671 040	3 367 104	30 303 936
28	Cân phân tích-AUW220- Shimadru	H5.2-M1-24		34 749 000	3 474 900	31 274 100
29	Bộ quả chuẩn - E2 1mg đến 500g. Cấp chính xác E2	H3-H31-M2-30		46 294 395	37 035 516	9 258 879
30	Bể điều nhiệt (Bể ổn nhiệt)-WNB22	H5.3-M1-23		47 297 250	4 729 725	42 567 525
31	Tủ ẩm FOC 225I	H5.3-M1-16		48 804 000	29 282 400	19 521 600
32	Cân phân tích điện tử Metler	H5.2-M1-21		48 955 200	19 582 080	29 373 120
33	Máy cất nước 2 lần (WSC/4D)	H5.2-M1-19		50 700 000	35 490 000	15 210 000
34	Máy đo PH để bàn HM-30R	H5.2-M1-20		52 452 000	20 980 800	31 471 200
35	Tủ sấy không khí-UNE 500	H5.2-M1-26		55 984 500	5 598 450	50 386 050
36	Máy đo độ dày siêu âm-T-GAGEIV	H5.4-M1-16		58 624 500	11 724 900	46 899 600
37	Máy cất quay chân không	H5.6-M1-23		62 300 000	43 610 000	18 690 000
38	Máy đo suất liều tia X dùng trong buồng ion hóa-MA0393 (Máy đo liều bức xạ RADCHECK PLUS)	H3.6-M1-8		68 388 060	6 838 806	61 549 254
39	Hệ thống tạo áp nước đồng bộ	H33-M1-6		68 794 000	20 638 200	48 155 800
40	Hệ thống tạo áp dầu đồng bộ	H33-M1-7		69 960 000	20 988 000	48 972 000
41	Bình nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí-16671	H5.3-M1-20		77 220 000	7 722 000	69 498 000
42	Thiết bị đo chiều dài đồng dò-L25.81	H5.7-M1-7		79 472 250	7 947 225	71 525 025
43	Bộ tạo nguồn	H3.2-M1-26b		84 000 000	42 000 000	42 000 000

44	Tủ âm-INB400	H5.3-M1-22a vàH5.3-M1-22b		86 872 500	8 687 250	78 185 250
45	Thiết bị kiểm định máy đo điện nŌO	H3.6-M1-5		86 924 145	17 384 829	69 539 316
46	Bếp cách thủy- WNB 29	H5.2-M1-23		88 609 950	8 860 995	79 748 955
47	Kính hiển vi chụp ảnh kết nối máy tính (Kính hiển vi vạn năng)- DMWB1-223ASC	H5.3-M1-19		92 664 000	9 266 400	83 397 600
48	Thiết bị đồng thể mẫu	H5.3-M1-14		95 613 000	66 929 100	28 683 900
49	Thiết bị chuẩn nhiệt độ	H3.2-M2-45		98 000 000	49 000 000	49 000 000
50	Thiết bị kiểm định máy đo điện tim	H3.6-M1-4		102 963 480	20 592 696	82 370 784
51	Bàn kiểm công tơ 1 pha 6 vị trí bán tự động	H3.2-M1-24		108 081 600	86 465 280	21 616 320
52	Thiết bị đo công suất-2105	H5.7-M1-9		109 797 090	10 979 709	98 817 381
53	Bộ Phantom mật độ electron cho máy CT (Electron Density Phantom)- Gammex 467	H3.6-M1-3		126 842 100	25 368 420	101 473 680
54	Bộ kiểm công tơ 1 pha 3 vị trí điện tử lu động K4842284.4	H3.2-M1-15 H3.2-M1-16		140 948 000	126 853 200	14 094 800
55	Bộ kiểm công tơ	H3.2-M1-22 đến H3.2-M1-23		141 492 200	99 044 540	42 447 660
56	Thiết bị đo dòng dò-LT-952	H5.7-M1-4		142 004 265	14 200 427	127 803 839
57	Tủ hút hoá học	H5.2-M1-15-->16		148 561 400	133 705 260	14 856 140
58	PHANTOM CHUẨN X - QUANG (ACR CT ACCREDITATION PHANTOM) - GAMMEX	H3.6-M1-2		152 956 650	30 591 330	122 365 320
59	Hệ thống chưng cất đậm	H5.2-M1-20a,b,c,d		167 400 000	83 700 000	83 700 000
60	DỤNG CỤ KHÁC			174 710 250	17 471 025	157 239 225
61	THIẾT BỊ KIỂM TRA X - QUANG Y TẾ -GAMMEX 330 DIGITAL KV DOSE AND TIME METER	H3.6-M1-1		195 859 125	39 171 825	156 687 300
62	- 39 Bàn kiểm công tơ 1 pha 3 vị trí điện tử lu động	H3.2-M1-18 đến H3.2-M1-21		283 734 000	226 987 200	56 746 800
63	Liều kế nhiệt huỳnh quang TLD	H3.6-M1-7		288 609 750	28 860 975	259 748 775

	dùng đo liều tích lũy-184D (Máy đo đa chức năng)					
64	Thiết bị đo bề đông cố định bằng phương pháp quang học	H3.4-M1-5		303 249 375	30 324 938	272 924 438
65	Cầu đo điện trở- 2231	H5.7-M1-5		334 620 000	33 462 000	301 158 000
66	Bộ chuẩn lẫn M1	H3.1-M2-41		379 584 660	37 958 466	341 626 194
67	Máy dò khuyết tật bằng siêu âm MASTERSCAN 380	H5.4-M1-15		390 830 000	78 166 000	312 664 000
68	Tủ khí hậu Model SDJ-410N	H5.7-M1-10		461 218 182	92 243 636	368 974 546
69	Bộ thiết bị tạo dòng-PT3000	H5.7-M2-7		474 742 125	47 474 213	427 267 913
70	Máy in HP 1160	H3.2-K2.5.2-2		6 000 000	5 400 000	600 000
71	Máy in Laserjet 1200	H3.1-K2.5.1-1		6 312 000	5 680 800	631 200
72	Điều hoà nhiệt độ 9.000 BTU	H5.4-K2.2.8-1		6 750 000	6 075 000	675 000
73	CPU	H3.2-K2.1.1-1b		7 473 000	6 725 700	747 300
74	Máy tính	H6.1-K2.4.1-1		7 839 300	7 055 370	783 930
75	Máy vi tính lắp ráp không thương hiệu	H3.1-K2.4.3-2		8 100 000	7 290 000	810 000
76	Máy vi tính	H5.3-K2.5.6-1		8 100 000	7 290 000	810 000
77	Máy vi tính	H3.4-K2.4.1-1		8 646 000	7 781 400	864 600
78	Máy tính	H5.7-K2.4.3-1		8 800 000	7 920 000	880 000
79	Bộ máy vi tính Đông nam Á			9 100 000	8 190 000	910 000
80	Điều hoà nhiệt độ	H3-H33-K2122-1		9 750 000	8 775 000	975 000
81	Điều hoà nhiệt độ 12.000 BTU	H5.4-K2.12.3-1		9 750 000	8 775 000	975 000
82	Điều hoà nhiệt độ	H3.2-K2.12.3-2		9 750 000	8 775 000	975 000
83	Điều hoà nhiệt độ	H3.5-K2.12.3-2		9 750 000	7 800 000	1 950 000
84	Điều hoà nhiệt độ	H5.2-K2.12.3-1		9 750 000	7 800 000	1 950 000
85	4- Điều hoà nhiệt độ 1200BTU	H3.1-K2.12.3-1		9 750 000	6 825 000	2 925 000
86	Điều hoà nhiệt độ	H5.6-K2.12.3-1		9 750 000	6 825 000	2 925 000
87	Điều hoà nhiệt độ	h5.6-K2.12.3-2		9 750 000	5 850 000	3 900 000

88	Máy tính đồng bộ FPT Elead E845	H5.4-K24.3-1		11 500 000	6 900 000	4 600 000
89	Máy tính đồng bộ FPT	H3.1-K24.3-3		11 500 000	6 900 000	4 600 000
90	Máy tính Compaq	H3.1-K2.4.1-1		15 861 040	9 516 624	6 344 416
91	Điều hoà nhiệt độ	H3.4-K2.12.3-1 H3.4-K2.12.3-2		19 500 000	11 700 000	7 800 000
92	Điều hoà nhiệt độ (2 cục 1 chiều)	H5.3-K2.12.3-1 -->2		19 500 000	11 700 000	7 800 000
93	Hệ thống kiểm định di động	H3.4-M1-4		1 045 687 500	104 568 750	941 118 750
94	Sắc kí khí	H5.6-M1-22		683 932 000	547 145 600	136 786 400
95	Hệ thống thử xung 1.2/50 às - 12kV	H5.7-M1-6		1 043 177 850	104 317 785	938 860 065
	Tài sản đang sử dụng đã khấu hao hết			5 625 770 584	5 625 770 584	0
1	TỦ HỒ SƠ SẮT LỰC+KÍNH LỰC	H3-H33-K231-1; H3-H33-K231-2		5 000 000	5 000 000	0
2	Quang phổ phát xạ	H5.4-M1-7		956 033 991	956 033 991	0
3	Phụ kiện máy 5.500A(Phụ kiện hiệu chuẩn)	H3.2-M2-33c		148 893 470	148 893 470	0
4	Cân chuẩn	H3-H3.1-M22		134 648 580	134 648 580	0
5	Tủ hút vi sinh	H5.3-M1-12		98 231 000	98 231 000	0
6	Tủ hút vi sinh	H5.3-M1-11		97 251 000	97 251 000	0
7	Vận thăng	H3.2-M1-13		90 790 000	90 790 000	0
8	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL78 - 2900N) (BỘ CHUẨN LỰC KỖO)	H3.5-M1-16A H3.5-M1-16B		64 254 960	64 254 960	0
9	Tủ bảo ôn	H5.6-M1-20		28 059 000	28 059 000	0
32	Bàn mỏng trắng sẵn	H5.5-M1-2b		10 745 000	10 745 000	0
33	Bể cách thuỷ cùng nắp dầy 6 vị trí	H5.2-M1-10		11 111 364	11 111 364	0
34	Tủ sấy (MEMMERT)	H5.2-M1-14		12 273 760	12 273 760	0
35	Máy kéo thử lò so	H5.4-M1-6		13 000 000	13 000 000	0
36	Máy đo tốc độ gió	H5.6-M1-4		13 397 000	13 397 000	0
37	Máy đo tia bức xạ	H5.6-M1-5		13 519 000	13 519 000	0
38	Máy thử cách điện cao áp AI-70	H5.7-M1-1		15 000 000	15 000 000	0

39	MÁY KIỂM CHUẨN	H3-H33-M1-5		15 500 000	15 500 000	0
40	HUYẾT ÁP KẾ HIỆN SỐ CHUẨN	H3-H33-M2-41		15 580 000	15 580 000	0
41	Máy lấy mẫu bụi cá nhân	H5.6-M1-16		15 780 000	15 780 000	0
42	Tủ âm 100 lít	H5.3-M1-5		19 890 000	19 890 000	0
43	Tủ âm vi trùng	H5.3-M1-1		19 890 000	19 890 000	0
44	Máy rung lắc	H5.2-M1-3		20 100 000	20 100 000	0
45	Cân kỹ thuật - Trung quốc	H5.2-M1-1		20 170 000	20 170 000	0
46	Thiết bị chỉ thị lưu lượng	H3.4-M1-2C		21 146 475	21 146 475	0
47	Thiết bị chỉ thị lưu lượng	H3.4-M1-3B		21 146 475	21 146 475	0
48	Cân kỹ thuật METTLER TOLEDO	H5.2-M1-9		22 382 000	22 382 000	0
49	Cân Mettler toledo	H5.3-M1-4		22 652 600	22 652 600	0
50	Kính hiển vi	H5.3-M1-6		24 000 000	24 000 000	0
51	Tủ sấy 100 lít - OSI	H5.3-M1-7		24 000 000	24 000 000	0
52	Lò nung 1100 độ C	H5.2-M1-6		26 500 000	26 500 000	0
53	Máy li tâm UNIVERSALL	H5.5-M1-3		27 500 000	27 500 000	0
54	Quả cân chuẩn 20kg	H3-H31-M2-33b		28 000 000	28 000 000	0
55	Máy kiểm tra COD (COD REACTOR)	H5.6-M1-11a,b		29 272 000	29 272 000	0
56	Máy đập mẫu thử cao su	H5.4-M1-4		31 997 000	31 997 000	0
57	Máy đo khí độc	H5.6-M1-9		32 193 260	32 193 260	0
88	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL 20-3100)	H3.5-M1-9		84 560 640	84 560 640	0
89	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL20 - 2300 N)	H3.5-M1-8		85 923 620	85 923 620	0
90	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL37 - 8400)	H3.5-M1-14		85 923 624	85 923 624	0
91	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL20 - 3400N)	H3.5-M1-10		87 523 044	87 523 044	0
92	Máy kéo - máy uốn	H5.4-M1-14		99 200 000	99 200 000	0
93	Bàn kiểm chuẩn công tơ YY	H3.2-M1-6		105 000 000	105 000 000	0
94	BỘ QUẢ CÂN CHUẨN	H3.5-M1-12A		119 316 732	119 316 732	0

		H3.5-M1-12B H3.5-M1-12C H3.5-M1-12D H3.5-M1-12E H3.5-M1-12G H3.5-M1-12H H3.5-M1-12I				
95	Quả cân chuẩn 20kg	H3-H31-M2-33d		120 000 000	120 000 000	0
96	Thiết bị kiểm định đồng hồ nước	H3.4-M1-1B		120 000 000	120 000 000	0
97	Thiết bị kiểm tra nước	H5.6-M1-12c H5.6-M1-12d		135 000 000	135 000 000	0
98	Quả cân chuẩn 20kg	H3-H31-M2-33e		135 042 375	135 042 375	0
99	Máy phổ LAMBDA	H5.6-M1-10		191 577 000	191 577 000	0
100	Muliti Product Calibrator (Máy hiệu chuẩn đa năng)	H3.2-M1-9		262 286 880	262 286 880	0
101	Bộ lu điện Santak	H3.1-K2.11-1		5 006 880	5 006 880	0
102	MỎY IN LASER JET 6L	H5.4-K2.5.3-1		5 200 000	5 200 000	0
103	Điều hoà 9000 BTU	H3.2-K2.12.8-1		5 800 000	5 800 000	0
104	Máy vi tính lắp ráp không thương hiệu	H3.1-K2.4.3-1		5 950 000	5 950 000	0
105	Máy in Laserjet 6L	H3.1-K2.5.3-1		5 980 000	5 980 000	0
	Tài sản khác					
1	Bình hút ẩm Silica gel -247816904 DURAN	H5.2-M1-25b		0	0	0
2	BÀN KIỂM DUNG TÍCH	H3.4-M1-1A		0	0	0
3	Bộ quả chuẩn	H3-H3.1-M2-34		0	0	0
4	Bộ quả chuẩn	H3-H3.1-M2-35		0	0	0
5	Bộ quả chuẩn	H3-H3.1-M2-36		0	0	0
6	Biến thế đèn	H3.5-M2-39A H3.5-M2-39B		0	0	0
7	BÌNH CHUẨN	H3.4-M2-2D (200 LIT)		0	0	0

		H3.4-M2-1A H3.4-M2-1B H3.4-M2-1C H3.4-M2-1D H3.4-M2-1E H3.4-M2-1G H3.4-M2-1H H3.4-M2-1I H3.4-M2-1K				
8	BÌNH định mức bằng thủy tinh			0	0	0
9	Biến thế tự ngẫu 0-430	H5.4-M2-6		0	0	0
10	Bộ đĩa đo Ø 5mm	H3.5-M2-6		0	0	0
11	Bộ ghép căn mẫu	H3.5-M2-7		0	0	0
12	Cân đòn đơn (trong hòm sắt)	H3-H3.1-M2-23		0	0	0
13	Cân đĩa (Robecvan) 500g	H3-H3.1-M28		0	0	0
14	Cân đĩa (Robecvan)02-500g	H3-H3.1-M27		0	0	0
15	Cân đĩa (Robecvan)200g	H3-H3.1-M29		0	0	0
16	Cân chuẩn dùng điệnOWA LABOR	H3-H3.1-M21		0	0	0
1	Bình hút âm Silica gel -247816904 DURAN	H5.2-M1-25b		0	0	0
2	BÀN KIỂM DUNG TÍCH	H3.4-M1-1A		0	0	0
3	Bộ quả chuẩn	H3-H3.1-M2-34		0	0	0
4	Bộ quả chuẩn	H3-H3.1-M2-35		0	0	0
5	Bộ quả chuẩn	H3-H3.1-M2-36		0	0	0
6	Biến thế đèn	H3.5-M2-39A H3.5-M2-39B		0	0	0
7	BÌNH CHUẨN	H3.4-M2-2D (200 LIT)		0	0	0
8	Bình định mức bằng thủy tinh	H3.4-M2-1A H3.4-M2-1B H3.4-M2-1C H3.4-M2-1D H3.4-M2-1E		0	0	0

		H3.4-M2-1G H3.4-M2-1H H3.4-M2-1I H3.4-M2-1K				
9	Biến thế tự ngẫu 0-430	H5.4-M2-6		0	0	0
10	Bộ đĩa đo Ø 5mm	H3.5-M2-6		0	0	0
11	Bộ ghép căn mẫu	H3.5-M2-7		0	0	0
12	Cân đòn đơn (trong hòm sắt)	H3-H3.1-M2-23		0	0	0
13	Cân đĩa (Robecvan) 500g	H3-H3.1-M28		0	0	0
14	Cân đĩa (Robecvan)02-500g	H3-H3.1-M27		0	0	0
15	Cân đĩa (Robecvan)200g	H3-H3.1-M29		0	0	0
16	Cân chuẩn dùng điệnOWA LABOR	H3-H3.1-M21		0	0	0
17	Cân kỹ thuật (không có đĩa)			0	0	0
18	Căn lá	H3.5-M2-24A		0	0	0
19	Căn LỎ	H3.5-M2-56		0	0	0
20	Căn mẫu 9 miếng	H3.5-M2-4		0	0	0
21	Chuẩn độ cứng	H3.5-M2-50A		0	0	0
22	Đế kiểm đồng hồ so	H3.5-M2-30B		0	0	0
23	Đế kiểm thước vắn	H3.5-M2-33		0	0	0
24	ÊKE CHUẨN	H3.5-M2-26A H3.5-M2-26B H3.5-M2-26C H3.5-M2-26D H3.5-M2-26E H3.5-M2-26G H3.5-M2-26H H3.5-M2-26I H3.5-M2-26K		0	0	0
25	Êke có đế	H3.5-M2-25		0	0	0
26	Êke thường	H3.5-M2-27A H3.5-M2-27B H3.5-M2-27C		0	0	0

27	Giá kiểm cân treo	H3-H3.1-M2-27		0	0	0
28	Hộp chuẩn độ cứng	H3.5-M2-51		0	0	0
29	KỐNH LỖP có phân độ	H3.5-M2-32		0	0	0
30	Máy khuấy từ IKA RH - KT/C	H5.6-M1-25		0	0	0
31	Máy nghiền-MF10 Basic	H5.2-M1-25a		0	0	0
32	Máy đo chiều dài	H3.5-M1-2		0	0	0
33	Máy kiểm đồng hồ so	H3.5-M1-3		0	0	0
34	Máy mài 2 đá Q & S IP 44			0	0	0
35	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-11		0	0	0
36	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-12		0	0	0
37	NIVO (200X200)	H3.5-M2-61		0	0	0
38	Pan me đo răng	H3.5-M2-35		0	0	0
39	Pan me thường	H3.5-M2-36		0	0	0
40	Pan me thường	H3.5-M2-37		0	0	0
41	PANME	H3.5-M2-41		0	0	0
42	Panme đo ngoài	H3.5-M2-55A H3.5-M2-55B H3.5-M2-55C H3.5-M2-55D H3.5-M2-55E H3.5-M2-55G H3.5-M2-55H H3.5-M2-55I H3.5-M2-55K H3.5-M2-55M H3.5-M2-55N H3.5-M2-55L		0	0	0
43	Panme thường	H3.5-M2-54		0	0	0
44	Quả cân chuẩn 20kg	H3-H31-M2-33a		0	0	0
45	Quả cân chuẩn hạng F2 1-20kg	H3-H3.1-M2-25		0	0	0
46	Quả cân chuẩn mạt 1mg-100mg	H3-H3.1-M2-14		0	0	0

47	Quả chuẩn mạ	H3-H3.1-M2-16a H3-H3.1-M2-16b		0	0	0
48	Tấm chuẩn độ cứng	H3.5-M2-50C		0	0	0
49	TẤM KÍNH PHẪNG	H3.5-M2-46E		0	0	0
50	TẤM KÍNH PHẪNG	H3.5-M2-46H		0	0	0
51	Thước cân 25 tấn	H3-H3.1-M2-28		0	0	0
52	Thước đo 360o	H3.5-M2-22		0	0	0
53	THƯỚC GÚC 180O	H3.5-M2-21		0	0	0
54	Thước mét (0-1000)	H3.5-M2-62		0	0	0
55	Thước thương nghiệp	H3.5-M2-45		0	0	0
56	Thước tóc	H3.5-M2-29B		0	0	0
57	Thước tóc	H3.5-M2-29C		0	0	0
58	Thước tóc	H3.5-M2-29D		0	0	0
59	Thước tóc	H3.5-M2-43B		0	0	0
60	Đồng hồ 1968-510			0	0	0
61	24- Quả chuẩn mạ 1mg-1000mg	H3-H3.1-M2-17 H3-H3.1-M2-18		0	0	0
62	-31 Tủ sấy THERMOSI (0-200độ C)	H5.2-M1-22		0	0	0
63	Bàn kiểm công tơ lu động 3 pha			0	0	0
64	BÌNH CHUẨN	H3.4-M2-2A(20 LIT)		0	0	0
65	BÌNH CHUẨN	H3.4-M2-2B(50LIT)		0	0	0
66	BÌNH CHUẨN	H3.4-M2-2C(100 LIT)		0	0	0
67	BÌNH CHUẨN BẰNG đồng			0	0	0
68	BÌNH INOX	H3.4-M2-3A(5 LỐT) H3.4-M2-3B(10 LỐT) H3.4-M2-3C (20LỐT)		0	0	0

69	Bộ gá Panme đo	H3.5-M2-49		0	0	0
70	Căn lá	H3.5-M2-24B		0	0	0
71	Căn mẫu	H3.5-M2-53A H3.5-M2-53B H3.5-M2-53C H3.5-M2-53D		0	0	0
72	Căn mẫu 87 miếng	H3.5-M2-3		0	0	0
73	Căn mẫu góc	H3.5-M2-5		0	0	0
74	Đế kiểm đồng hồ so	H3.5-M2-30A		0	0	0
75	Đồng hồ so	H3.5-M2-38A H3.5-M2-38B		0	0	0
76	Giá kiểm thóc cân lớn	H3-H3.1-M2-26		0	0	0
77	KHỐ CHỮ V	H3.5-M2-31B		0	0	0
78	KHỐI CHỮ V	H3.5-M2-31A		0	0	0
79	KÍNH HIỂN VI CỤNG CỤ	H3.5-M2-1		0	0	0
80	Máy đo cao áp số 17658	H3.2-M2-44		0	0	0
81	Máy hút ẩm Model: BS-066K; Seri: 091502686			0	0	0
82	Mẫu so độ bóng	H3.5-M2-8		0	0	0
83	MỎY NỖN KHỚ			0	0	0
84	Microme đo sâu	H3.5-M2-20		0	0	0
85	Microme đo trong	H3.5-M2-19		0	0	0
86	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-13		0	0	0
87	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-14		0	0	0
88	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-15		0	0	0
89	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-16		0	0	0
90	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-17		0	0	0
91	Micromet đồng hồ	H3.5-M2-18		0	0	0
92	Nhiệt ẩm kếC: -20 đến 50 F: 0 đến 120			0	0	0

93	Nhiệt kế	H3.2-M2-52		0	0	0
94	ống đong 1000ML	H3.4-M2-5		0	0	0
95	ỐNG NHIỆT KẾ CHUẨN	H3.5-M2-58A H3.5-M2-58B		0	0	0
		H3.5-M2-55 O H3.5-M2-55 P H3.5-M2-55 Q H3.5-M2-55 R H3.5-M2-55 S H3.5-M2-55 T H3.5-M2-55 U H3.5-M2-55 V H3.5-M2-55 X H3.5-M2-55 Y H3.5-M2-55 Z				
96	Pan me đo ngoài			0	0	0
97	Pan me đo răng	H3.5-M2-34		0	0	0
98	Quả cân chuẩn 10kg	H3-H31-M2-32		0	0	0
99	Quả cân chuẩn hạng F2 1-500g	H3-H3.1-M2-26		0	0	0
100	Quả cân chuẩn La men 10mg-500mg	H3-H3.1-M2-15		0	0	0
101	Quả chuẩn mạ	H3-H3.1-M2-19		0	0	0
102	QUẢ CÂN (0-33)	H3.5-M2-64		0	0	0
103	Tấm chuẩn độ cứng	H3.5-M2-47A		0	0	0
104	Tấm chuẩn độ cứng	H3.5-M2-47B		0	0	0
105	Tấm chuẩn độ cứng	H3.5-M2-50B		0	0	0
106	TẤM KÍNH PHẪNG	H3.5-M2-46A		0	0	0
107	TẤM KÍNH PHẪNG	H3.5-M2-46B		0	0	0
		H3.5-M2-46C				
108	TẤM KÍNH PHẪNG	H3.5-M2-46D		0	0	0
109	TẤM KÍNH PHẪNG	H3.5-M2-46G		0	0	0
		H3.5-M2-59A H3.5-M2-59B H3.5-M2-59C				
110	TẤM KÍNH PHẪNG			0	0	0

		H3.5-M2-59D				
111	TẤM KÍNH PHẪNG 30MM	H3.5-M2-10A,B,C,D		0	0	0
112	TẤM KÍNH PHẪNG 60MM	H3.5-M2-9A H3.5-M2-9B		0	0	0
113	Thước vạch thước	H3.5-M2-42		0	0	0
114	Thước đo (0-2500)	H3.5-M2-63		0	0	0
115	Thước đo Modulun	H3.5-M2-23		0	0	0
116	Thước lá	H3.5-M2-44		0	0	0
117	Thước tóc	H3.5-M2-29A		0	0	0
118	Thước tóc	H3.5-M2-43A		0	0	0
119	Thước tóc	H3.5-M2-57		0	0	0
120	Thước vận đo trong	H3.5-M2-48		0	0	0
121	VÒNG CHUẨN	H3.5-M2-28C		0	0	0
122	VÒNG CHUẨN	H3.5-M2-28A		0	0	0
123	VÒNG CHUẨN	H3.5-M2-28B		0	0	0
124	Màn hình compac	H3,1-K2.4.1-1		0	0	
125	Bàn làm việc 1 tủ, 1 ngăn kéo	H3.4-K21.1-2		0	0	0
126	Bàn gỗ có tủ và 1 ngăn kéo	H3.2-K2.1.1-1		0	0	0
127	Bàn gỗ có 2 tủ	H3.2-K2.1.1-2		0	0	0
128	QUẠT CÔNG NGHIỆP			0	0	0
129	Bộ bàn ghế salon			0	0	0
130	Tủ gỗ kính	H5.4-K2.3.3-1		0	0	0
	TỔNG CỘNG			15 634 434 469	8 467 157 380	7 167 277 089
58	Muliti Product Calibrator (Máy đo dao động hiện sóng)	H5.7-M1-3		32 435 000	32 435 000	0
59	Máy thử độ cứng	H3.5-M1-6		32 568 596	32 568 596	0
60	Máy thử độ cứng	H3.5-M1-4		32 568 596	32 568 596	0
61	Máy thử độ cứng	H3.5-M1-5		32 568 596	32 568 596	0
62	BỘ THIẾT BỊ NẪN DÒNG 1"	H3.4-M1-2B		34 253 258	34 253 258	0

63	Máy đo nồng độ SO2	H5.6-M1-13		36 465 000	36 465 000	0
64	Quả cân chuẩn 20kg	H3-H31-M2-33c		37 500 000	37 500 000	0
65	Máy thử độ mài mòn theo ROTARY	H5.4-M1-3		38 899 000	38 899 000	0
66	Máy đo độ dày lớp phủ	H5.4-M1-9		39 229 440	39 229 440	0
67	Máy thử độ mài mòn theo AKRON	H5.4-M1-2		43 498 000	43 498 000	0
68	Bộ kiểm tra sơn	H5.2-M1-2		45 170 000	45 170 000	0
69	Máy đo chiều dày kim loại bằng siêu âm	H5.4-M1-10		48 475 000	48 475 000	0
70	Máy đo mật độ bụi hiện số	H5.6-M1-17		49 580 000	49 580 000	0
71	Cân chuẩn LC 5100SoovAA	H3-H3.1-M2-29		50 960 000	50 960 000	0
72	Nồi hấp tiệt trùng	H5.3-M1-8		51 048 444	51 048 444	0
73	THIẾT BỊ NẮN DÒNG LOẠI 3"	H3.4-M1-3C		55 037 633	55 037 633	0
74	BÌNH CHUẨN DUNG TÍCH CHUYÊN DỤNG HẠNG 2	H3.4-M2-4A(2 LỐT) H3.4-M2-4B(5 LỐT) H3.4-M2-4C(10 LỐT) H3.4-M2-4D(20 LỐT) H3.4-M2-4E(50 LỐT) H3.4-M2-4G(100 LỐT) H3.4-M2-4H(200 LỐT)		55 530 000	55 530 000	0
75	Muliti Product Calibrator (Máy kiểm tra độ cách điện cao áp)	H5.7-M1-2		55 977 235	55 977 235	0
76	Thiết bị đo lưu lượng chất lỏng loại 1	H3.4-M1-2A		57 737 590	57 737 590	0
77	Quang kế ngọn lửa	H5.5-M1-6		61 371 706	61 371 706	0
78	Máy dò khuyết tật bằng siêu âm	H5.4-M1-11		63 518 000	63 518 000	0

79	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL78 - 2110N)	H3.5-M1-11		64 299 436	64 299 436	0
80	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL78 - 2500N)	H3.5-M1-15		64 299 436	64 299 436	0
81	Máy thử cường lực cao su	H5.4-M1-1		64 995 000	64 995 000	0
82	Máy thử độ lão hoá	H5.4-M1-5		72 296 000	72 296 000	0
83	VÒNG KIỂM CHUẨN LỰC (EL20 - 3400N)	H3.5-M1-13		77 815 260	77 815 260	0
84	Cân chuẩn C30000	H3-H3.1-M23		78 540 000	78 540 000	0
85	Tủ ẩm có thang đo nhiệt độ	H5.3-M1-9, H5.3-M1-10		79 672 000	79 672 000	0
86	Tbị đo lưu lượng chất lỏng loại 3	H3.4-M1-3A		80 965 322	80 965 322	0
87	Hệ thống phá mẫu và phân định Nitơ	H5.2-M1-13a-->13d		83 970 480	83 970 480	0

TỔNG CỘNG : NGUYÊN GIÁ: 15. 234. 434. 469 đồng

KHẤU HAO: 8.467.157.380 đồng

GIÁ TRỊ CÒN LẠI: 6.767. 277. 089 đồng